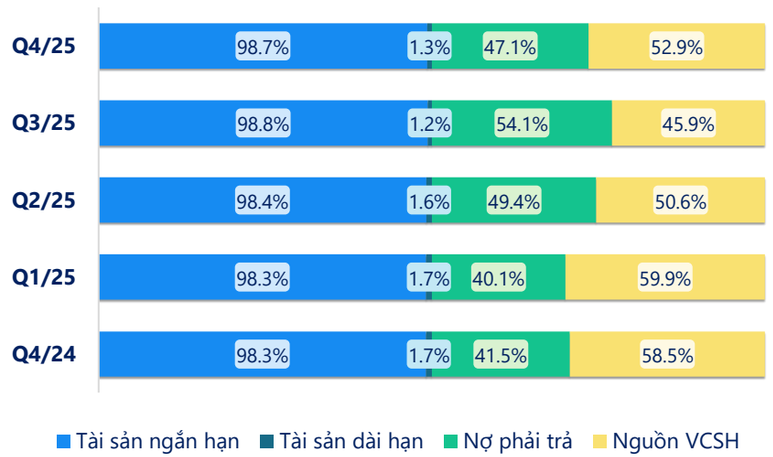
FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,105
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	14.3
EPS	565

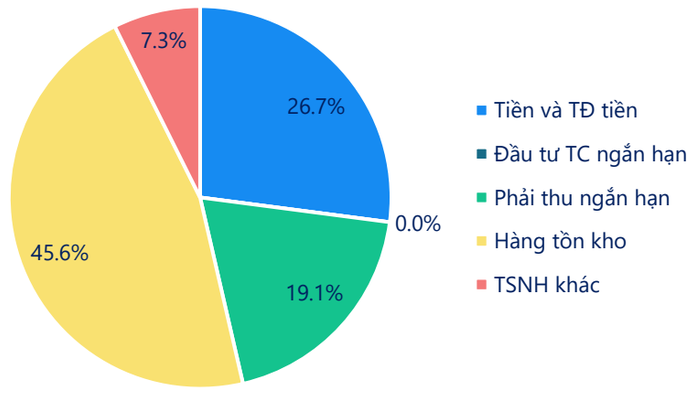
	YTD	1T	3T	6T
TDS	-21.4%	-3.6%	-4.7%	-3.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



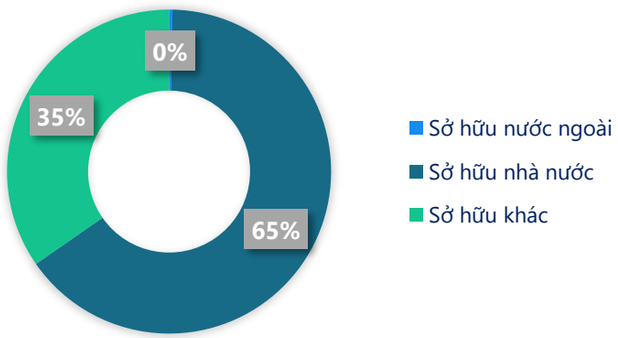
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



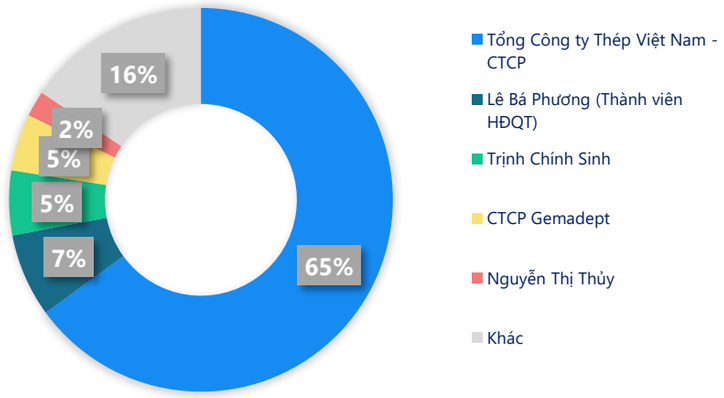
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



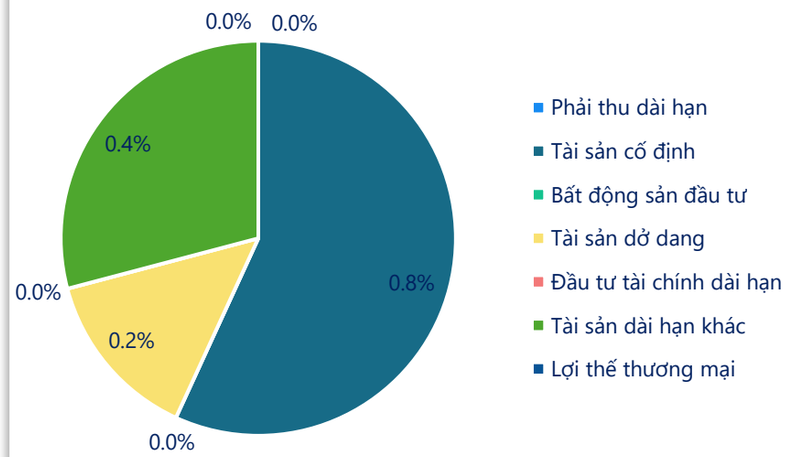
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

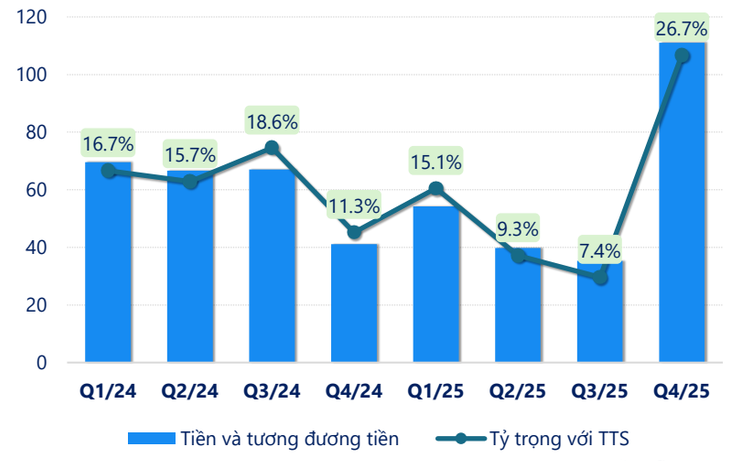


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

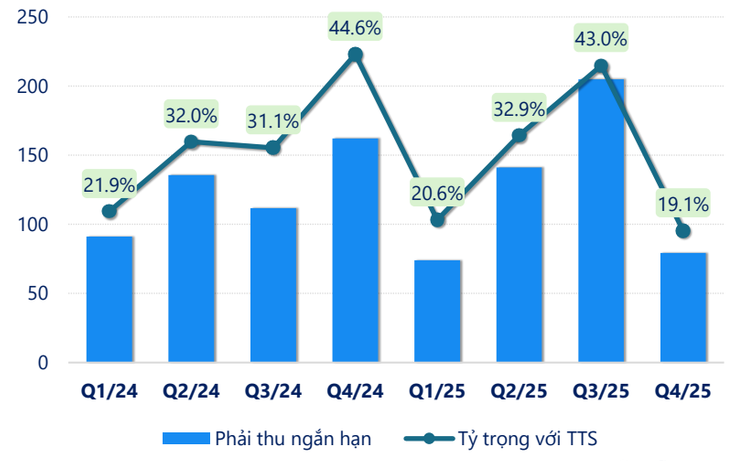
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Tiền và tương đương tiền



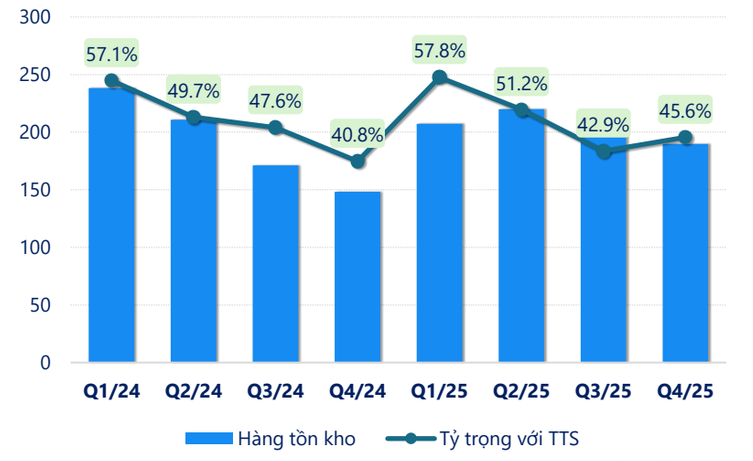
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



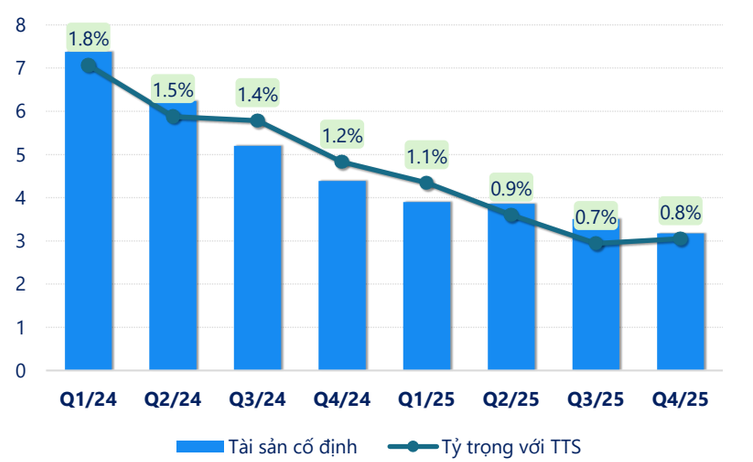
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



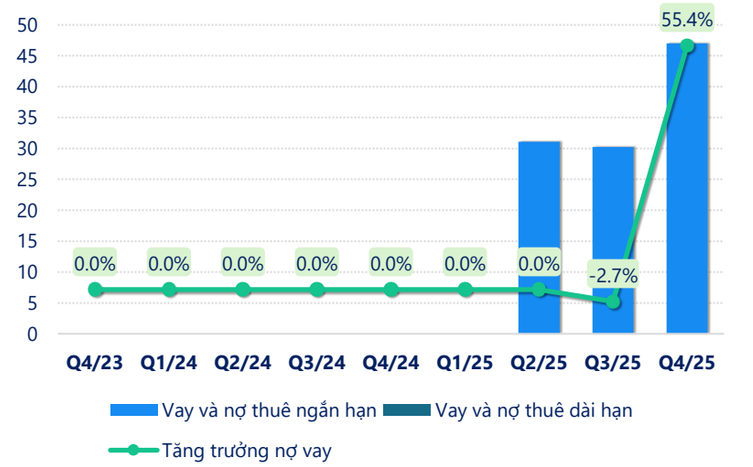
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



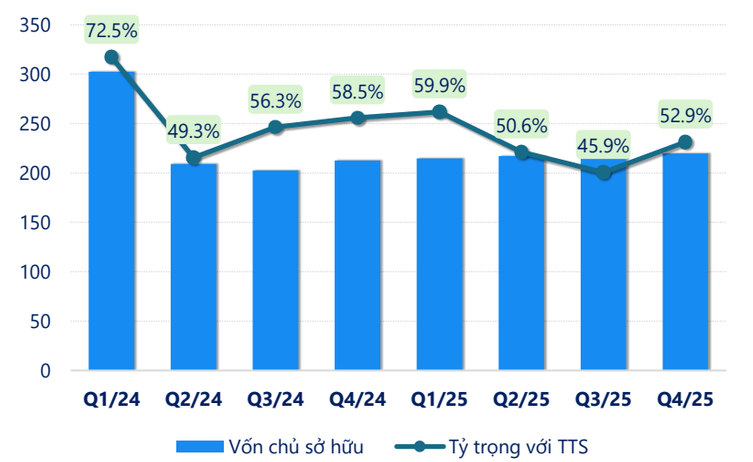
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

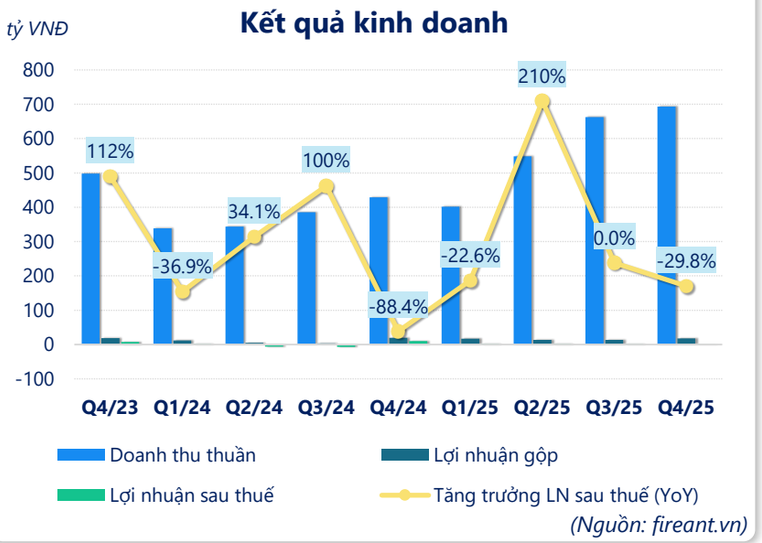


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

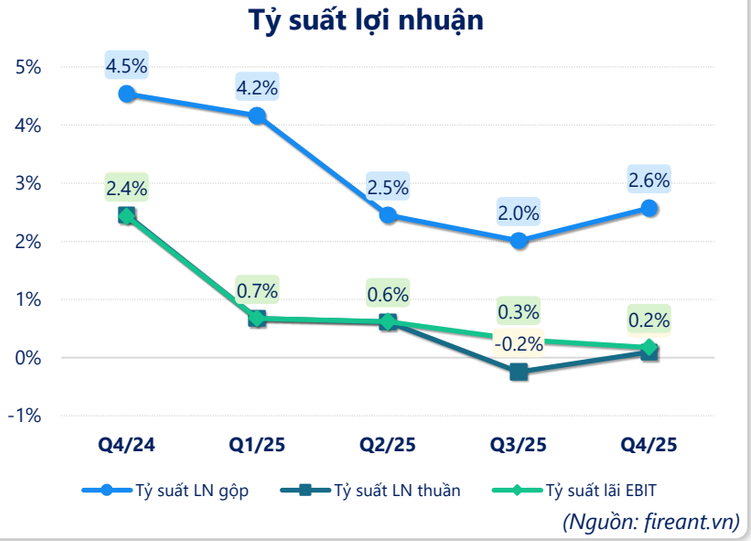
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Kết quả kinh doanh



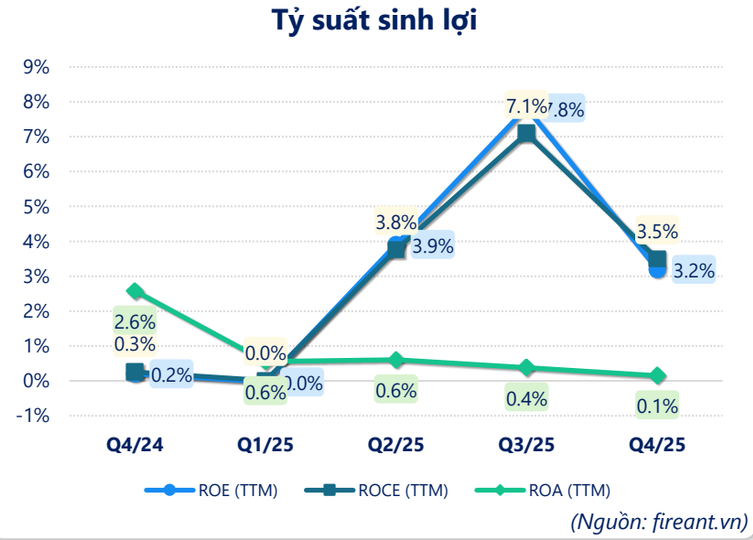
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



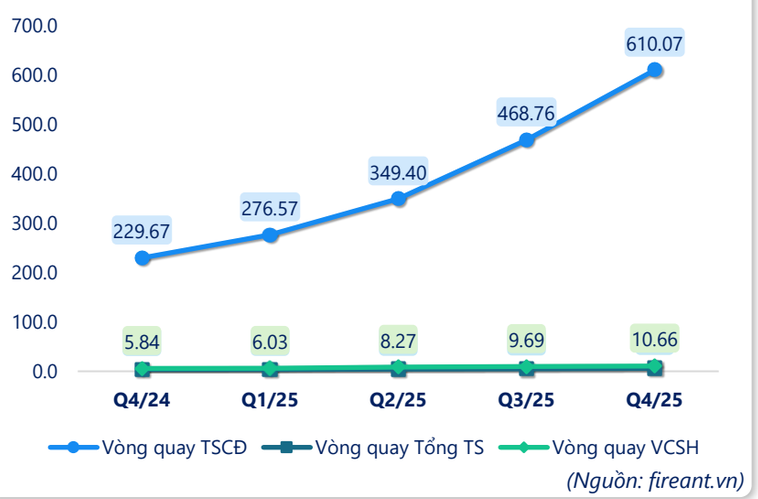
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



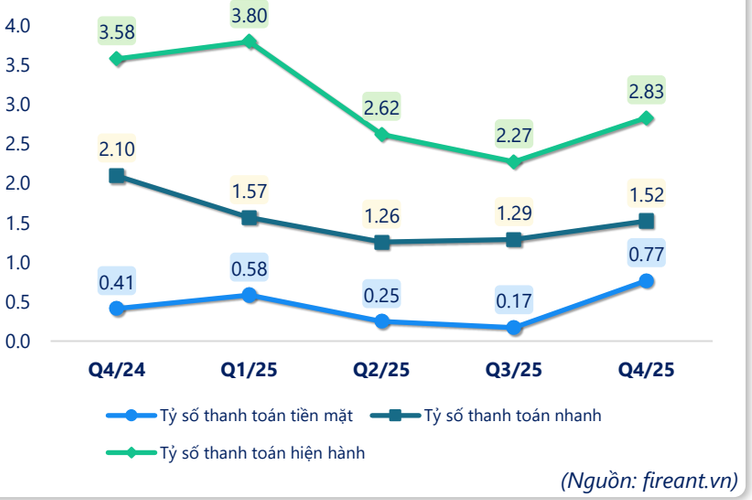
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



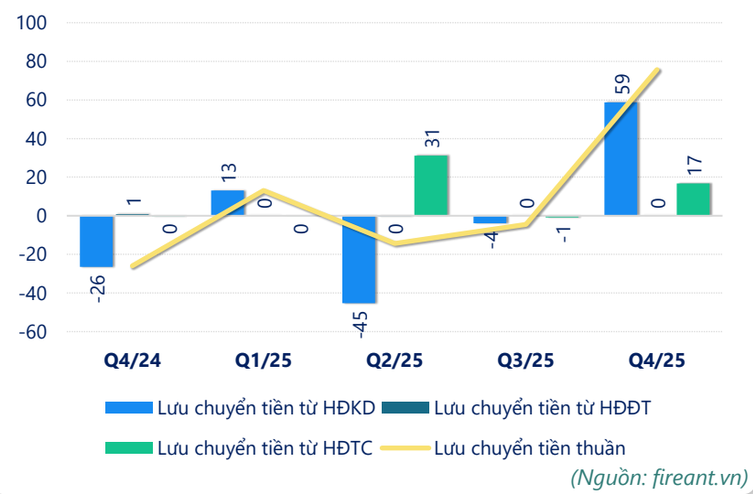
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**416**	**363**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	410	357	14.9%
Tiền và tương đương tiền	111	41.1	170%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.3	162	-51.1%
Hàng tồn kho	190	148	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	5.81	420%
Tài sản dài hạn	**5.58**	**6.31**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.17	4.38	-27.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	1.13	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.62**	**0.80**	**103%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	151	29.9%
Nợ ngắn hạn	**145**	**99.7**	**45.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.7	70.3	-35.0%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220**	**213**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**220**	**213**	**3.4%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	429	401	548	663	693
Giá vốn hàng bán	409	384	535	649	675
Lợi nhuận gộp	19.5	16.7	13.4	13.3	17.8
Doanh thu HĐTC	2.36	1.18	2.35	1.33	0.52
Chi phí TC	0.13	0.13	0.11	0.07	0.80
Chi phí lãi vay	0	0	0.03	0.06	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.39	3.08	3.83	5.87	6.55
Chi phí QLDN	7.78	12.0	8.49	10.3	10.4
LN thuần từ HĐKD	10.5	2.70	3.36	-1.63	0.65
Lợi nhuận khác	-0.10	0	0	3.61	0.12
LN trước thuế	10.4	2.70	3.36	1.98	0.77
Lợi nhuận sau thuế	10.2	2.16	2.59	1.58	0.58
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	2.16	2.59	1.58	0.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.5	13.0	-45.2	-3.88	58.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.77	0.13	-0.24	0.20	0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.21	-0.01	31.1	-0.83	16.7
Tiền đầu kỳ	67.0	41.1	54.2	39.8	35.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.9**	**13.2**	**-14.4**	**-4.52**	**75.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.03
Tiền cuối kỳ	41.1	54.2	39.8	35.3	111

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic